Biểu số 2.2.1/TKG

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

Khu vực Thành Thị

Tháng 01 năm 2023

Ngày nhận: ngày 23 tháng BC

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê
tỉnh Bắc Ninh

- Đơn vị nhận báo cáo
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Chỉ số giá tháng 01/2023 so với (%)				Bình quân cùng kỳ (%)
		Kỳ gốc 2019	*Cùng tháng năm trước*	*Tháng 12 năm trước*	*Tháng trước*	
A	B	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**C**	**107.72**	**105.25**	**101.68**	**101.68**	**105.25**
I. HÀNG ĂN VÀ DỊCH VỤ ĂN UỐNG	01	113.12	106.33	101.17	101.17	106.33
1. LƯƠNG THỰC	011	112.77	99.88	101.59	101.59	99.88
2. THỰC PHẨM	012	114.39	107.53	101.51	101.51	107.53
3. ĂN UỐNG NGOÀI GIA ĐÌNH	013	109.82	105.98	100.06	100.06	105.98
II. ĐỒ UỐNG VÀ THUỐC LÁ	02	107.39	105.02	102.82	102.82	105.02
III- MAY MẶC, MŨ NÓN , GIÀY DÉP	03	106.84	104.42	101.33	101.33	104.42
IV- NHÀ Ở, ĐIỆN NƯỚC, CHẤT ĐỐT VÀ VLXD	04	113.30	108.04	105.28	105.28	108.04
V- THIẾT BỊ VÀ ĐỒ DÙNG GIA ĐÌNH	05	106.64	103.43	100.15	100.15	103.43
VI- THUỐC VÀ DỊCH VỤ Y TẾ	06	102.59	100.43	100.03	100.03	100.43
58/ DỊCH VỤ Y TẾ	06358	102.00	100.00	100.00	100.00	100.00
VII- GIAO THÔNG	07	99.58	99.11	100.74	100.74	99.11
VIII- BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	08	100.24	99.64	100.00	100.00	99.64
IX. GIÁO DỤC	09	108.29	112.95	100.00	100.00	112.95
69/ DỊCH VỤ GIÁO DỤC	09269	107.82	113.51	100.00	100.00	113.51
X- VĂN HÓA, GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH	10	91.43	106.05	100.25	100.25	106.05
XI- HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ KHÁC	11	104.00	101.89	100.13	100.13	101.89
Vàng 99,99%, kiểu nhẫn tròn 1-2 chỉ	1V	137.85	101.59	100.53	100.53	101.59
Đô la Mỹ, loại tờ 50-100USD	2U	101.71	103.42	97.89	97.89	103.42

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Ngô Thị Hồng Ánh

Người kiểm tra biểu

Trần Thị Thu Hiền

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Lê Văn Phát

Biểu số 2.2.1/TKG

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

Khu vực Nông Thôn

Tháng 01 năm 2023

Ngày nhận: ngày 23 tháng BC

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê
tỉnh Bắc Ninh

- Đơn vị nhận báo cáo
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Chỉ số giá tháng 01/2023 so với (%)				Bình quân cùng kỳ (%)
		Kỳ gốc 2019	*Cùng tháng năm trước*	*Tháng 12 năm trước*	*Tháng trước*	
A	B	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**C**	**107.14**	**104.35**	**100.44**	**100.44**	**104.35**
I. HÀNG ĂN VÀ DỊCH VỤ ĂN UỐNG	01	110.37	107.64	100.63	100.63	107.64
1. LƯƠNG THỰC	011	112.90	102.78	100.97	100.97	102.78
2. THỰC PHẨM	012	109.29	107.46	100.60	100.60	107.46
3. ĂN UỐNG NGOÀI GIA ĐÌNH	013	115.35	111.89	100.55	100.55	111.89
II. ĐỒ UỐNG VÀ THUỐC LÁ	02	102.49	101.43	101.22	101.22	101.43
III- MAY MẶC, MŨ NÓN , GIÀY DÉP	03	106.48	104.02	100.73	100.73	104.02
IV- NHÀ Ở, ĐIỆN NƯỚC, CHẤT ĐỐT VÀ VLXD	04	113.44	104.46	100.31	100.31	104.46
V- THIẾT BỊ VÀ ĐỒ DÙNG GIA ĐÌNH	05	104.48	102.82	99.96	99.96	102.82
VI- THUỐC VÀ DỊCH VỤ Y TẾ	06	102.69	100.74	100.03	100.03	100.74
58/ DỊCH VỤ Y TẾ	06358	101.97	100.00	100.00	100.00	100.00
VII- GIAO THÔNG	07	104.05	98.90	100.98	100.98	98.90
VIII- BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	08	98.97	99.83	100.00	100.00	99.83
IX. GIÁO DỤC	09	103.02	105.63	100.11	100.11	105.63
69/ DỊCH VỤ GIÁO DỤC	09269	101.84	105.49	100.00	100.00	105.49
X- VĂN HÓA, GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH	10	93.60	105.52	99.67	99.67	105.52
XI- HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ KHÁC	11	108.32	103.60	101.54	101.54	103.60
Vàng 99,99%, kiểu nhẫn tròn 1-2 chỉ	1V					
Đô la Mỹ, loại tờ 50-100USD	2U					

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Ngô Thị Hồng Ánh

Người kiểm tra biểu

Trần Thị Thu Hiền

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Lê Văn Phát

Biểu số 2.2.1/TKG

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

Toàn tỉnh/thành phố

Tháng 01 năm 2023

Ngày nhận: ngày 23 tháng BC

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh

- Đơn vị nhận báo cáo
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Chỉ số giá tháng 01/2023 so với (%)				Bình quân cùng kỳ (%)
		Kỳ gốc 2019	*Cùng tháng năm trước*	*Tháng 12 năm trước*	*Tháng trước*	
A	B	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**C**	**107.36**	**104.69**	**100.91**	**100.91**	**104.69**
I. HÀNG ĂN VÀ DỊCH VỤ ĂN UỐNG	01	111.39	107.14	100.83	100.83	107.14
1. LƯƠNG THỰC	011	112.84	101.52	101.24	101.24	101.52
2. THỰC PHẨM	012	110.98	107.48	100.91	100.91	107.48
3. ĂN UỐNG NGOÀI GIA ĐÌNH	013	112.50	108.84	100.31	100.31	108.84
II. ĐỒ UỐNG VÀ THUỐC LÁ	02	103.95	102.51	101.70	101.70	102.51
III- MAY MẶC, MŨ NÓN , GIÀY DÉP	03	106.61	104.16	100.94	100.94	104.16
IV- NHÀ Ở, ĐIỆN NƯỚC, CHẤT ĐỐT VÀ VLXD	04	113.38	105.87	102.26	102.26	105.87
V- THIẾT BỊ VÀ ĐỒ DÙNG GIA ĐÌNH	05	105.21	103.03	100.02	100.02	103.03
VI- THUỐC VÀ DỊCH VỤ Y TẾ	06	102.66	100.65	100.03	100.03	100.65
58/ DỊCH VỤ Y TẾ	06358	101.98	100.00	100.00	100.00	100.00
VII- GIAO THÔNG	07	101.96	98.99	100.87	100.87	98.99
VIII- BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	08	99.49	99.75	100.00	100.00	99.75
IX. GIÁO DỤC	09	105.10	108.49	100.07	100.07	108.49
69/ DỊCH VỤ GIÁO DỤC	09269	104.22	108.66	100.00	100.00	108.66
X- VĂN HÓA, GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH	10	92.71	105.74	99.91	99.91	105.74
XI- HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ KHÁC	11	106.62	102.94	101.00	101.00	102.94
Vàng 99,99%, kiểu nhẫn tròn 1-2 chỉ	1V	137.85	101.59	100.53	100.53	101.59
Đô la Mỹ, loại tờ 50-100USD	2U	101.71	103.42	97.89	97.89	103.42

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Ngô Thị Hồng Ánh

Người kiểm tra biểu

Trần Thị Thu Hiền

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Lê Văn Phát